Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8305.10.10

Mã HS	8305.10.10
Mô tả hàng hóa	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản / - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: / - - Dùng cho bìa gáy xoắn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:44:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83051010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12640
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12640
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12640
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12004
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11947
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11947
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11947
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11947
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11947
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11947
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11999
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11999
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11999
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11999
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11999
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12000
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12000
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12000
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12000
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12000
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12000
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12003
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11953
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11959
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11959
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11959
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11959
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11959
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11959
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11992
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11992
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11992
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11992
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11992
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11992
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12037
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12037
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12037
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12037
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12037
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12022
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12022
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12022
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12022
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12022
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12022
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12022
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12022
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12022
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12022
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12022
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12022
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12039
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12039
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12039
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12039
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12039
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12039
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12038
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12038
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12038
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12038
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12038
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11985
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11985
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11985
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11985
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11985
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11985
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11985
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12022
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12022
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12022
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12022
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12022
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12022
RCEP B	2022	2022	0	B!D12022
RCEP B	2023	2023	0	B!E12022
RCEP B	2024	2024	0	B!F12022
RCEP B	2025	2025	0	B!G12022
RCEP B	2026	2026	0	B!H12022
RCEP B	2027	2027	0	B!I12022
RCEP C	2022	2022	0	C!D12022
RCEP C	2023	2023	0	C!E12022
RCEP C	2024	2024	0	C!F12022
RCEP C	2025	2025	0	C!G12022
RCEP C	2026	2026	0	C!H12022
RCEP C	2027	2027	0	C!I12022
RCEP D	2022	2022	0	D!D12021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12021
RCEP D	2024	2024	0	D!F12021
RCEP D	2025	2025	0	D!G12021
RCEP D	2026	2026	0	D!H12021
RCEP D	2027	2027	0	D!I12021
RCEP E	2022	2022	0	E!D12025
RCEP E	2023	2023	0	E!E12025
RCEP E	2024	2024	0	E!F12025
RCEP E	2025	2025	0	E!G12025
RCEP E	2026	2026	0	E!H12025
RCEP E	2027	2027	0	E!I12025
RCEP F	2022	2022	0	F!D12022
RCEP F	2023	2023	0	F!E12022
RCEP F	2024	2024	0	F!F12022
RCEP F	2025	2025	0	F!G12022
RCEP F	2026	2026	0	F!H12022
RCEP F	2027	2027	0	F!I12022
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11114
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11114
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11114
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11114

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8305.10 có 2 dòng thuế; dòng 8305.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho bìa gáy xoắn.	8305.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8305.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8305.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12640), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.